

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Mô-đun áp suất Fluke 750P Series



Đo áp suất chính xác cho máy hiệu chuẩn 750 và 720 series

Mô-đun áp suất 750P Series là mô-đun áp suất lý tưởng để đo áp suất tương đối, chênh lệch và áp suất tuyệt đối với các Máy hiệu chuẩn Quá trình Ghi dữ liệu Fluke 750 và 740 series và Máy hiệu chuẩn Quá trình Đa năng 725, 726 để đo áp suất.

- Tối đa 0,01 % sai số tham chiếu
- Thông số kỹ thuật 6 tháng và 1 năm
- Bù nhiệt độ 0 °C đến 50 °C
- Truyền thông tin dạng số với các máy hiệu chuẩn, không mất tín hiệu tương tự hoặc lỗi
- Lựa chọn hàng loạt phạm vi
- Các model đo áp suất tương đối, chênh lệch, dải kép, tuyệt đối và chân không
- Tám (8) mô hình An toàn nội tại được chứng nhận theo:
 - NEC-500: Class I Div 1, Groups A-D, Ga
 - ATEX:  II 1 G Ex ia IIC T4 Ga
 - IECEx: Ex ia IIC T4 Ga
- * Tất cả chứng nhận: Ta = -10 °C đến +50 °C

Dòng sản phẩm mô-đun áp suất hoàn chỉnh

Bộ 50 mô-đun áp suất bao gồm hiệu chỉnh áp suất từ 0 đến 1 trong H₂O đến 10000 psi (2,5 mbar đến 690 bar).

Các mô-đun áp suất tương đối có một đầu nối áp suất và đo áp suất liên quan đến áp suất khí quyển. Các mô-đun áp suất chênh lệch có hai đầu nối áp suất và đo sự khác nhau giữa áp suất ứng dụng trên đầu nối cao so với đầu nối thấp. Mỗi mô-đun được ghi nhãn rõ ràng về phạm vi áp suất và khả năng tương thích môi trường. Tất cả mô-đun bao gồm NPT, hệ mét (BSP) và bộ phận nối M20.



Các phép đo nhanh chóng và dễ dàng

Mô-đun Áp suất Fluke 750P Series rất dễ sử dụng. Để đo áp suất, nối mô-đun áp suất với nguồn áp suất hoặc máy bơm cầm tay sau đó nối dây cáp của mô-đun áp suất với máy hiệu chuẩn. Sử dụng áp suất từ nguồn áp suất và áp suất được hiển thị bằng số trên máy hiệu chuẩn. Khi chạm vào một nút, áp suất có thể được hiển thị lên tới 11 đơn vị kỹ thuật khác nhau. Khi được sử dụng với Máy hiệu chuẩn Quá trình Ghi dữ liệu 750 Series, các số ghi áp suất có thể được đánh dấu ngày/thời gian và được lưu dạng điện tử để xem lại sau. Việc này sẽ tiết kiệm thời gian, loại bỏ các lỗi và hỗ trợ tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn chất lượng.

Công nghệ và hiệu suất của mô-đun áp suất

Các mô-đun áp suất Fluke 750P Series có độ chính xác cao với thông số kỹ thuật áp dụng từ 0 °C đến 50 °C (32 °F đến 122 °F), một tính năng khiến cho sản phẩm này khác biệt đối với các máy hiệu chuẩn áp suất khác. Rất nhiều phạm vi có tổng sai số 0,04% trong toàn thang đo và sai số tham chiếu 0,01% trong toàn thang đo (xem bảng thông số kỹ thuật).

Hiệu suất này có thể thực hiện được nhờ ứng dụng sáng tạo của toán học và sức mạnh của bộ vi xử lý. Các mô-đun áp suất của Fluke có các bộ cảm biến áp điện bằng silicon bao gồm một cầu đo điện trở được đặt trong cửa tiết lưu bằng silicon. Áp suất được gắn vào cửa tiết lưu gây ra sự thay đổi trong cân bằng của cầu đo, tỷ lệ thuận với áp suất ứng dụng. Sự thay đổi cân bằng của cầu đo không phải là tuyến tính và rất nhạy cảm với nhiệt độ. Tuy nhiên, do những hiệu ứng này khá ổn định với thời gian và với sự thay đổi lặp lại của điều kiện, các bộ cảm biến này được định rõ đặc điểm một cách cẩn thận.

Trong quá trình sản xuất, các bộ cảm biến của mô-đun áp suất Fluke được định rõ đặc điểm bằng nhiệt độ số ghi và áp suất tại nhiều điểm. Một hồi quy bình phương nhỏ nhất được dùng để tính toán các hệ số của của một biểu thức đa thức đối với áp suất. Các hệ số, duy nhất đối với mô-đun áp suất đó, được lưu vào bộ nhớ của mô-đun.

Mỗi mô-đun có bộ vi xử lý riêng của mình, cho phép mô-đun chạy hệ mạch đo và truyền thông tin số với máy hiệu chuẩn. Khi được kết nối với máy hiệu chuẩn, các hệ số của mô-đun được tải từ mô-đun áp suất lên máy hiệu chuẩn. Sau đó, khi các phép đo áp suất được thực hiện, các giá trị cảm biến thô đối với áp suất và nhiệt độ được tải dưới dạng số đến máy hiệu chuẩn, ở đó các giá trị cảm biến thô và hệ số được xử lý để lấy và hiển thị số ghi áp suất.

Kỹ thuật sáng tạo này mang lại một vài lợi ích sau:

1. Truyền thông tin dạng số loại bỏ các lỗi do kết nối kém và nhiễu điện.
2. Các mô-đun được bù nhiệt sẵn từ 0 °C đến 50 °C (32 °F đến 122 °F).
3. Các mô-đun hoàn toàn có thể hoán đổi cho nhau vì mọi phép đo đều được hoàn tất trong mô-đun áp suất của chính nó sau đó được truyền tới máy hiệu chuẩn dưới dạng số hóa. Các mô-đun được hiệu chuẩn độc lập với máy hiệu chuẩn và có thể sử dụng bất kỳ dòng 740, 750 hoặc máy hiệu chuẩn tương thích 720 hoặc 710 series. Mỗi mô-đun có số serial riêng để đảm bảo việc truy xuất nguồn gốc độc lập.

Bảo vệ cảm biến trong các mô-đun riêng biệt

Rất nhiều trong số những mô-đun này (xem bảng) tích hợp một cửa tiết lưu bằng thép không gỉ để tách biệt bộ cảm biến. Với những mô-đun này, bất kỳ môi trường nào tương thích với thép không gỉ có thể được sử dụng ở phía áp suất cao của mô-đun.

Cấu trúc chắc khỏe

Việc đúc khuôn bằng chất liệu uretan giúp bảo vệ chống va đập nếu mô-đun vô tình bị rơi và cũng ngăn bụi, bẩn và độ ẩm. Các kết nối áp suất bao gồm kết nối có lỗ cắm 1/8" NPT. Một đầu cắm 1/4" NPT, adapter có đầu cắm M20 và 1/4" BSP/ISO cũng được cung cấp với mỗi mô-đun áp suất.

Thiết lập thuận tiện

Dây cáp dài một mét giữa mô-đun áp suất và máy hiệu chuẩn làm giảm chiều dài đường ống kết nối đến nguồn áp suất. Đầu áp suất từ xa cũng cung cấp thêm biên độ an toàn và sự tiện lợi bằng cách loại bỏ máy hiệu chuẩn và người vận hành khỏi nguồn áp suất trong trường hợp hoặc cần thực hiện các phép đo bán từ xa.



Phụ kiện áp suất

Hình ảnh	Mô tả	Ứng dụng
Bơm Đo kiểm Khí nén Fluke 700PTP-1		
	Fluke 700PTP-1 là bơm áp suất cầm tay được thiết kế để tạo ra hoặc chân không đến -13 psi/-0,9 bar hoặc áp suất 600 psi/40 bar Fluke 700PTP-1 có hai cổng áp suất: • Đầu nối ren song song có lỗ cắm 1/4" NPT dành cho đồng hồ tham chiếu hoặc mô-đun áp suất • Đầu nối ren song song có lỗ cắm 1/4" NPT dành cho thiết bị khi kiểm tra	Fluke 700PTP-1 có một thước chạy điều chỉnh áp suất tích hợp thay đổi khối lượng được nén suất khoảng 2,0cc trên khoảng 11 lần xoay núm điều khiển của thước chạy. Sự biến đổi của áp suất có thể đạt được bằng thước chạy sẽ phụ thuộc vào áp suất danh nghĩa và tổng khối lượng được nén áp suất, nhưng với khối lượng nhỏ nhất và áp suất lớn nhất, thước chạy cung cấp phạm vi điều chỉnh 600 ± 20 psi. Với khối lượng nhỏ nhất và không có áp suất được áp dụng, thước chạy cũng có thể được sử dụng để cung cấp phạm vi 0 đến 70" H2O. Khối lượng lớn hơn sẽ cung cấp phạm vi điều chỉnh nhỏ hơn, nhưng độ phân giải lớn hơn. Độ dài của khoảng chạy chuyển động có thể được điều chỉnh theo giới hạn áp suất đầu ra tối đa. Áp suất đầu ra tối đa có thể điều chỉnh được từ 2,5 psi đến 600 psi. Được sử dụng với: Mô-đun Áp suất Fluke 700 và 750P và Máy hiệu chuẩn Áp suất Fluke 710 và 720 Series
Bơm Đo kiểm Thủy lực Fluke 700HTP-2		
	Fluke 700HTP-2 được thiết kế để tạo ra áp suất lên tới 10000 psi/700 bar. Fluke 700HTP-2 có hai cổng áp suất: • Đầu nối ren song song có lỗ cắm 1/4" NPT dành cho đồng hồ tham chiếu hoặc mô-đun áp suất • Đầu nối ren song song có lỗ cắm 1/4" NPT dành cho thiết bị khi kiểm tra Lưu ý: Người dùng phải cung cấp ống dẫn với các đầu nối phù hợp từ công này đến thiết bị khi chạy kiểm tra.	Bơm này có thể cung cấp tới 10000 psi sử dụng nước cất hoặc dầu thủy lực gốc khoáng. Bơm này được vận hành bằng cách bơm vài kỳ để mỗi hệ thống, sau đó chuyển sang chế độ áp suất cao khi điện trở gia tăng. Núm điều khiển của thước chạy điều chỉnh áp suất tích hợp thay đổi khối lượng được nén áp suất khoảng 0,6 cc. Sự biến đổi của áp suất có thể đạt được bằng thước chạy sẽ phụ thuộc vào áp suất danh nghĩa và tổng khối lượng được nén áp suất, nhưng với khối lượng nhỏ nhất và áp suất lớn nhất, thước chạy cung cấp phạm vi điều chỉnh 150 psi đến 3000 psi (tại 150 psi danh nghĩa) và 3000 psi đến 10000 psi (tại 3000 psi danh nghĩa). Với khối lượng nhỏ nhất và không có áp suất được áp dụng, thước chạy cũng có thể được sử dụng để cung cấp phạm vi 0 đến 1,7 psi. Khối lượng lớn hơn sẽ cung cấp phạm vi điều chỉnh nhỏ hơn, nhưng độ phân giải lớn hơn. Được sử dụng với: Mô-đun Áp suất Fluke 700 và 750P và Máy hiệu chuẩn Áp suất Fluke 710 và 720 Series
Bơm kiểm tra áp suất thấp Fluke 700LTP-1		
	Fluke 700LTP-1 là bơm áp suất hoạt động bằng tay được thiết kế để tạo hoặc chân không đến -12 psi/-0,85 bar hoặc áp suất đến 100 psi/6,9 bar. Fluke 700LTP-1 có hai cổng áp suất với các đầu nối ống lắp sít. Những đầu nối ống lắp sít này, một cho công tham chiếu để kết nối đến Mô-đun Áp suất Fluke 700 Series và một cổng để kết nối đến đầu thiết bị khi kiểm tra, sẽ kết nối với các ống kiểm tra được cung cấp.	Fluke 700LTP-1 được chủ yếu dành cho các ứng dụng áp suất thấp. Thiết bị này bao gồm một thước chạy điều chỉnh chính xác với độ phân giải 0,00145 psi ở áp suất thấp nhất. Sự biến đổi của áp suất có thể đạt được bằng thước chạy sẽ phụ thuộc vào áp suất danh nghĩa và tổng khối lượng được nén áp suất, nhưng với khối lượng nhỏ nhất và áp suất lớn nhất, thước chạy cung cấp phạm vi điều chỉnh 30 psi ± 6 psi. Van giảm áp có thể điều chỉnh được có khả năng xả chậm cho phép người dùng từ từ xả áp suất ở tốc độ được điều khiển để đạt được áp suất mong muốn.
Ống Kiểm tra Thủy lực Fluke 700HTH-1		
	Ống Kiểm tra Thủy lực Fluke 700HTH-1 là ống kiểm tra áp suất hoạt động ở mức 10000 psi, 700 bar. Ống này sử dụng các đầu nối tự gắn có thể nối chặt bằng tay một cách dễ dàng.	Fluke 700HTH-1 cho phép kết nối đến một thiết bị khi kiểm tra từ một máy bơm đo kiểm thủy lực Fluke 700HTP-2 sử dụng với Mô-đun Áp suất Fluke 700 và 750P Series. 700HTH-1 tương thích với nước và dầu không ăn mòn.
Bộ ống Fluke 71X		
	Bộ ống Fluke 71X bao gồm (2) đầu nối tháo rời nhanh để kết nối với 718 hoặc 719, (3) ống nối trắng mờ dài 1 mét và một adapter BSP.	Được sử dụng với: Máy hiệu chuẩn Áp suất Fluke 718 và 719
Bộ Van Giảm Áp suất Fluke 700PRV-1		
	Fluke 700PRV-1 bao gồm hai van giảm áp suất (1360 và 5450 psi) dùng để sử dụng với Bơm Đo kiểm Thủy lực 700HTP-2. Những van giảm áp suất này sẽ bảo vệ các mô-đun áp suất Fluke khỏi bị hư hỏng do nén áp suất quá mức. Ren đầu cắm song song 1/4 BSP để phù hợp với Fluke 700HTP-2.	Khả năng lặp lại ± 10 % của thiết lập định danh. Ốc vít điều chỉnh nhiều vòng quay để thiết lập tải trọng nên trước trên các vòng đệm đĩa bên trong. Được sử dụng với: Bơm Đo kiểm Thủy lực Fluke 700HTP-2.
Bơm Áp suất Fluke 700 PMP		
	Fluke 700PMP là bơm áp suất vận hành bằng tay cung cấp áp suất đến 150 psi/1000 kPa. Đầu nối đầu ra là 1/8 FNPT.	Khoảng chạy chuyển động tuyến tính 1,6 in (4 cm). Thang chạy nhiều vòng quay để điều chỉnh chính xác áp suất. Bao gồm van xả áp suất có điều khiển. Được sử dụng với: Mô-đun Áp suất Fluke 700 và 750P và Máy hiệu chuẩn Áp suất Fluke 710 và 720 Series.

Thông số kỹ thuật chung

Model	Thông số/Phạm vi	Tốc độ truyền tải khối ⁶	Môi trường phía áp suất cao ²	Môi trường phía áp suất thấp ²	Sai số tham chiếu ⁴	Tổng sai số 1 năm (15-35 °C)	Tổng sai số 1 năm ¹	Tổng sai số 6 tháng (15-35 °C)	Tổng sai số 6 tháng ¹
Chênh lệch									
750P00	0 đến 1 trong H ₂ O (0 đến 2,5 mBar)	30X	Không khí khô	Không khí khô	± 0,15 %	± 0,3 %	± 0,35 %	± 0,25 %	± 0,30 %
750P3IN	0 đến 3 Inch H ₂ O (0 đến 7,5 mbar)	10X	Không khí khô	Không khí khô	± 0,15 %	± 0,3 %	± 0,35 %	± 0,25 %	± 0,35 %
750P5IN	0 đến 5 Inch H ₂ O (0 đến 12,5 mbar)	6X	Không khí khô	Không khí khô	± 0,15 %	± 0,3 %	± 0,35 %	± 0,25 %	± 0,35 %
750P01 ⁷	0 đến 10 trong H ₂ O (0 đến 25 mbar)	3X	Không khí khô	Không khí khô	± 0,1 %	± 0,2 %	± 0,3 %	± 0,15 %	± 0,25 %
750P02	0 đến 1 psi (0 đến 70 mbar)	3X	Không khí khô	Không khí khô	± 0,050 %	± 0,1 %	± 0,15 %	± 0,075 %	± 0,125 %
750P22	0 đến 1 psi (0 đến 70 mbar)	3X	316 SS	Không khí khô	± 0,050 %	± 0,1 %	± 0,15 %	± 0,075 %	± 0,125 %
750P03	0 đến 5 psi (0 đến 350 mbar)	3X	Không khí khô	Không khí khô	± 0,02 %	± 0,04 %	± 0,05 %	± 0,035 %	± 0,04 %
750P23	0 đến 5 psi (0 đến 350 mbar)	4X	316 SS	Không khí khô	± 0,02 %	± 0,04 %	± 0,05 %	± 0,035 %	± 0,04 %
750P04	0 đến 15 psi (0 đến 1 bar)	3X	Không khí khô	Không khí khô	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750P24 ⁷	0 đến 15 psi (0 đến 1 bar)	4X	316 SS	Không khí khô	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
Tương đối									
750P05 ⁷	0 đến 30 psi (0 đến 2 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750P06 ⁷	0 đến 100 psi (0 đến 7 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750P27 ⁷	0 đến 300 psi (0 đến 20 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750P07	0 đến 500 psi (0 đến 35 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750P08	0 đến 1000 psi (0 đến 70 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750P09 ⁷	0 đến 1500 psi (0 đến 100 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750P2000	0 đến 2000 psi (0 đến 140 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
Áp suất cao									
750P29 ⁷	0 đến 3000 psi (0 đến 200 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750P30	0 đến 5000 psi (0 đến 340 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750P31	0 đến 10000 psi (0 đến 700 bar)	2X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
Tuyệt đối									
750PA3	0 đến 5 psia (0 đến 350 mbar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
750PA4 ⁷	0 đến 15 psia (0 đến 1 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
750PA5	0 đến 30 psia (0 đến 2 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
750PA6	0 đến 100 psia (0 đến 7 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
750PA27	0 đến 300 psia (0 đến 20 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
750PA7	0 đến 500 psia (0 đến 35 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
750PA8	0 đến 1000 psia (0 đến 70 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
750PA9	0 đến 1500 psia (0 đến 100 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %

Thông số kỹ thuật chung (tiếp)

Model	Thông số/ Phạm vi	Tốc độ truyền từng khối ⁶	Môi trường phía áp suất cao ²	Môi trường phía áp suất thấp ²	Sai số tham chiếu ⁴	Tổng sai số 1 năm (15 °C đến 35 °C)	Tổng sai số 1 năm ¹	Tổng sai số 6 tháng (15 °C đến 35 °C)	Tổng sai số 6 tháng ¹
Chân không									
750PV3	-5 psi (-350 mbar)	4X	316 SS	Không khí khô	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
750PV4	-15 psi (-1 bar)	4X	316 SS	Không khí khô	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
Kép									
750PD2	-1 đến 1 psi (-70 đến 70 mbar)	4X	316 SS	Không khí khô	± 0,05 %	± 0,1 %	± 0,15 %	± 0,075 %	± 0,125 %
750PD3	-5 đến 5 psi (-350 đến 350 mbar)	4X	316 SS	Không khí khô	± 0,03 %	± 0,06 %	± 0,07 %	± 0,05 %	± 0,06 %
750PD10	-10 đến 10 psi (-700 đến 700 mbar)	4X	316 SS	Không khí khô	± 0,025 %	± 0,05 %	± 0,07 %	± 0,04 %	± 0,06 %
750PD4	-15 đến 15 psi (-1 đến 1 bar)	4X	316 SS	Không khí khô	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750PD5	-15 đến 30 psi (-1 đến 2 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750PD50	-15 đến 50 psi (-1 đến 3,5 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750PD6	-15 đến 100 psi (-1 đến 7 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750PD7	-15 đến 200 psi (-1 đến 14 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
750PD27	-15 đến 300 psi (-1 đến 20 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,0175 %	± 0,035 %	± 0,045 %	± 0,03 %	± 0,04 %
Tham chiếu									
750R04 ⁵	0 đến 15 psi (0 đến 1 bar)	3X	Không khí khô	Không khí khô	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750R06 ⁵	0 đến 100 psi (0 đến 7 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750R27	0 đến 300 psi (0 đến 20 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750R07	0 đến 500 psi (0 đến 35 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750R08 ⁵	0 đến 1000 psi (0 đến 70 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750R29	0 đến 3000 psi (0 đến 200 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750R30	0 đến 5000 psi (0 đến 340 bar)	3X	316 SS	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750R31 ⁵	0 đến 10000 psi (0 đến 700 bar)	2X	316 SS	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750RD5	-15 đến 30 psi (-1 đến 2 bar)	4X	Không khí khô	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750RD6 ⁵	-12 đến 100 psi (-0,8 đến 7 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo
750RD27	-12 đến 300 psi (-0,8 đến 20 bar)	4X	316 SS	Không áp dụng	± 0,01 % của Toàn thang đo	± 0,02 % của Toàn thang đo	± 0,04 % của Toàn thang đo	± 0,015 % của Toàn thang đo	± 0,035 % của Toàn thang đo

1. Tổng sai số, % của toàn nhịp cho phạm vi nhiệt độ 0 °C đến +50 °C, chu kỳ một năm. Tổng sai số, 1,0 % của toàn nhịp cho phạm vi nhiệt độ -10 °C đến 0 °C, chu kỳ một năm. Không có sẵn thông số 6 tháng cho phạm vi -10 °C đến 0 °C.

2. “KHÍ KHÔNG ẨM MÒN” cho biết không khí khô hoặc khí không ẩm mòn như là môi trường tương thích. “Thép Không rỉ 316-SS” chỉ môi trường tương thích với Loại Thép Không rỉ 316.

3. Thông số % của Toàn Nhịp trừ khi được ghi rõ trong các trường hợp khác.

4. Sai số Tham chiếu là thông số kỹ thuật cho như dữ liệu bên trái cho 24 giờ.

5. Khi mô-đun lớp tham chiếu được sử dụng với các sản phẩm có độ phân giải cố định (717, 718, 719 series, 725 và 726) máy hiệu chuẩn cộng ± 1 số đếm vào thông số kỹ thuật chính xác tổng quát.

6. Thông số tốc độ truyền từng khối để cập đến số nhân nhân với toàn thang đo của mô-đun đối với áp suất được truyền tốc độ từng khối.

7. Mô-đun áp suất An toàn nội tại có sẵn trong phạm vi áp suất này. Xem hướng dẫn sử dụng để biết thông tin chứng nhận EN.

Thông tin đặt hàng

FLUKE-750P00	Mô-dun áp suất, 0 đến 1 inH ₂ O (0 đến 2,5 mbar), (0 đến 0,25 kPa)
FLUKE-750P3IN	Mô-dun áp suất, 0 đến 3 inH ₂ O (0 đến 7,5 mbar), (0 đến 0,75 kPa)
FLUKE-750P5IN	Mô-dun áp suất, 0 đến 5 inH ₂ O (0 đến 12,5 mbar), (0 đến 1,25 kPa)
FLUKE-750P01	Mô-dun áp suất, 0 đến 10 inH ₂ O (0 đến 25 mbar), (0 đến 2,5 kPa)
FLUKE-750P01EX*	Mô-dun áp suất, 0 đến 10 inH ₂ O (0 đến 25 mbar), (0 đến 2,5 kPa)
FLUKE-750P22	Mô-dun áp suất, 0 psi đến 1 psi (0 đến 70 mbar), (0 đến 7 kPa)
FLUKE-750P23	Mô-dun áp suất, 0 psi đến 5 psi (0 đến 350 mbar), (0 đến 35 kPa)
FLUKE-750P04	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 15 psi (0 đến 1 bar), (0 đến 100 kPa)
FLUKE-750P24	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 15 psi (0 đến 1 bar), (0 đến 100 kPa)
FLUKE-750P24EX*	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 15 psi (0 đến 1 bar), (0 đến 100 kPa)
FLUKE-750P05	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 30 psi (0 đến 2 bar), (0 đến 200 kPa)
FLUKE-750P05EX*	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 30 psi (0 đến 2 bar), (0 đến 200 kPa)
FLUKE-750P06	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 100 psi (0 đến 7 bar), (0 đến 700 kPa)
FLUKE-750P06EX*	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 100 psi (0 đến 7 bar), (0 đến 700 kPa)
FLUKE-750P27	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 300 psi (0 đến 20 bar), (0 đến 2000 kPa)
FLUKE-750P27EX*	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 300 psi (0 đến 20 bar), (0 đến 2000 kPa)
FLUKE-750P07	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 500 psi (0 đến 35 bar), (0 đến 3500 kPa)
FLUKE-750P08	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 1000 psi (0 đến 70 bar), (0 đến 7000 kPa)
FLUKE-750P09	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 1500 psi (0 đến 100 bar), (0 đến 10 MPa)
FLUKE-750P09EX*	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 1500 psi (0 đến 100 bar), (0 đến 10 MPa)
FLUKE-750P2000	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 2000 psi (0 đến 140 bar), (0 đến 14 MPa)
FLUKE-750P29	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 3000 psi (0 đến 200 bar), (0 đến 20 MPa)
FLUKE-750P29EX*	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 3000 psi (0 đến 200 bar), (0 đến 20 MPa)
FLUKE-750P30	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 5000 psi (0 đến 340 bar), (0 đến 34 MPa)
FLUKE-750P31	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 10000 psi (0 đến 700 bar), (0 đến 70 MPa)
FLUKE-750PA3	Mô-dun áp suất, 0 psi đến 5 psi (0 đến 350 mbar), (0 đến 35 kPa)
FLUKE-750PA4	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 15 psi (0 đến 1 bar), (0 đến 100 kPa)
FLUKE-750PA4EX*	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 15 psi (0 đến 1 bar), (0 đến 100 kPa)
FLUKE-750PA5	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 30 psi (0 đến 2 bar), (0 đến 200 kPa)
FLUKE-750PA6	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 100 psi (0 đến 7 bar), (0 đến 700 kPa)
FLUKE-750PA27	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 300 psi (0 đến 20 bar), (0 đến 2000 kPa)
FLUKE-750PA7	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 500 psi (0 đến 35 bar), (0 đến 3500 kPa)
FLUKE-750PA8	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 1000 psi (0 đến 70 bar), (0 đến 7000 kPa)
FLUKE-750PA9	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 1500 psi (0 đến 100 bar), (0 đến 10 MPa)
FLUKE-750PV3	Mô-dun áp suất, -5 psi (-350 mbar), (-35 kPa)
FLUKE-750PV4	Mô-dun Áp suất, -15 psi (-1 bar), (-100 kPa)
FLUKE-750PD2	Mô-dun áp suất, -1 psi đến 1 psi (-70 đến 70 mbar), (-7 đến 7 kPa)
FLUKE-750PD3	Mô-dun áp suất, -5 psi đến 5 psi (-350 đến 350 mbar), (-35 đến 35 kPa)
FLUKE-750PD10	Mô-dun Áp suất, -10 psi đến 10 psi (-0,7 đến 0,7 bar), (-70 đến 70 kPa)
FLUKE-750PD4	Mô-dun Áp suất, -15 psi đến 15 psi (-1 đến 1 bar), (-100 đến 100 kPa)
FLUKE-750PD5	Mô-dun Áp suất, -15 psi đến 30 psi (-1 đến 2 bar), (-100 đến 200 kPa)
FLUKE-750PD50	Mô-dun Áp suất, -15 psi đến 50 psi (-1 đến 3,5 bar), (-100 đến 350 kPa)
FLUKE-750PD6	Mô-dun Áp suất, -15 psi đến 100 psi (-1 đến 7 bar), (-100 đến 700 kPa)
FLUKE-750PD7	Mô-dun Áp suất, -15 psi đến 200 psi (-1 đến 14 bar), (-100 đến 1400 kPa)
FLUKE-750PD27	Mô-dun Áp suất, -15 psi đến 300 psi (-1 đến 20 bar), (-100 đến 2000 kPa)
FLUKE-750R04	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 15 psi (0 đến 1 bar) (0 đến 100 kPa)
FLUKE-750R06	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 100 psi (0 đến 7 bar), (0 đến 700 kPa)
FLUKE-750R27	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 300 psi (0 đến 20 bar), (0 đến 2000 kPa)
FLUKE-750R07	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 500 psi (0 đến 35 bar), (0 đến 3500 kPa)
FLUKE-750R08	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 1000 psi (0 đến 70 bar), (0 đến 7000 kPa)
FLUKE-750R29	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 3000 psi (0 đến 200 bar), (0 đến 20 MPa)
FLUKE-750R30	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 5000 psi (0 đến 340 bar), (0 đến 34 MPa)
FLUKE-750R31	Mô-dun Áp suất, 0 psi đến 10000 psi (0 đến 700 bar), (0 đến 70 MPa)
FLUKE-750RD5	Mô-dun Áp suất, -15 psi đến 30 psi (-1 đến 2 bar), (-100 đến 200 kPa)
FLUKE-750RD6	Mô-dun Áp suất, -12 psi đến 100 psi (-0,8 đến 7 bar), (-80 đến 700 kPa)
FLUKE-750RD27	Mô-dun Áp suất, -12 psi đến 300 psi (-0,8 đến 20 bar), (-80 đến 2000 kPa)
FLUKE-750P03	Mô-dun áp suất, 0 psi đến 5 psi (0 đến 350 mbar), (0 đến 35 kPa)
FLUKE-750P02	Mô-dun áp suất, 0 psi đến 1 psi (0 đến 70 mbar), (0 đến 7 kPa)

* Mô-dun áp suất an toàn nội tại. Xem hướng dẫn sử dụng để biết thông tin chứng nhận chi tiết.

Fluke. *Giữ cho thế giới của bạn.
không ngừng vận động.*

Fluke Corporation

P.O. Box 9090
Everett, WA USA 98206
Web: www.fluke.com

Representative office of Fluke South East Asia Pte Ltd

C/O Danaher Vietnam
Green Power Tower, 11th Floor Unit 2
35 Ton Duc Thang Street, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam
Tel: +84-8-2220-5371 (ext 103)
Email: info.asean@fluke.com
Web: www.fluke.com/vn

For more information call:

In the U.S.A. (800) 443-5853
or Fax (425) 446-5116
In Europe/M-East/Africa +31 (0)40 267 5100 or
Fax +31 (0)40 267 5222
In Canada (905) 890-7600 or
Fax (905) 890-6866
From other countries +1 (425) 446-5500 or
Fax +1 (425) 446-5116

©2005-2017 Fluke Corporation. Specifications subject to
change without notice. 12/2017 6001669e-vn

**Modification of this document is not permitted without
written permission from Fluke Corporation.**